TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 31-7-2019.
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Lê Xuân Hải

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 11/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02/5/2019 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung".

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 03/2019/ HNGĐ-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ-PT ngày 27/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị B (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Anh T (có mặt)

Cùng địa chỉ: T 1, huyện H, tỉnh B

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lý Thị T (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: L 1, huyện H, tỉnh B

2. Bà Bùi Thị H (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: T 1, huyện H, tỉnh B

3. Bà Phạm Thị Hồng T (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: T 1, huyện H, tỉnh B

4. Bà Nguyễn Thị T (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: T 2, huyện H, tỉnh B

5. Bà Trương Thị Vân K (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: T, huyện H, tỉnh B

6. Bà Phạm Thị Ngọc B (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thị trấn T, huyện H, tỉnh B

7. Bà Lâm Thị Thanh M (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: P 2, huyện H, tỉnh B

8. Bà Mai Thị C (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ xx, KVy, phường H, Tp Q, tỉnh B

9. Ông Đỗ Đức M (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: T 1, huyện H, tỉnh B

Người kháng cáo: Bị đơn Lê Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Mai Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Mai Thị B và ông Lê Anh T kết hôn tự nguyện vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện H. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Nay bà B yêu cầu tòa án giải quyết cho ly hôn ông T vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Anh K, sinh năm 1993; Lê Kiều O, sinh năm 1995 và Lê Quỳnh C, sinh năm 2007. Khi ly hôn nguyện vọng con muốn sống với ai tùy con quyết định.

- Về chia tài sản chung: Hai vợ chồng có 01 thửa đất và nhà tại thửa số xxx, bản đồ 17(VN2000) giá trị thỏa thuận 1.700.000.000 đồng. Bà B yêu cầu được nhận tài

sản và thối lại giá trị cho ông T.

- Về nợ chung: Vợ chồng hiện nay nợ bà Lý Thị T số tiền 220.000.000 đồng, số nợ này hai vợ chồng cùng trả. Ngoài ra bà có nợ riêng như sau: Nợ bà Mai Thị C 1.500.000.000 đồng, nợ bà Bùi Thị H 300.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T 150.000.000 đồng, nợ bà Trương Thị Vân K 100.000.000 đồng, nợ ông Đỗ Đức M 60.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Hồng T 200.000.000 đồng, nợ bà Phạm Thị Ngọc B 70.000.000 đồng, nợ bà Lâm Thị Thanh M 50.000.000 đồng. Đây là số nợ riêng của bà B, do bà tự mượn nên bà sẽ có trách nhiệm tự trả nợ. Ngoài số nợ trên, bà B còn nợ bà Đào Thị B và bà Nguyễn Thị Thanh T. Bà B yêu cầu giải quyết theo pháp luật. Ngoài ra bà B không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Anh T trình bày:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà B.

Về con chung: Thống nhất như trình bày của bà B, nếu ly hôn, con muốn sống với ai tùy con quyết định.

Về tài sản chung: Có nhà và đất như bà B trình bày là đúng. Ông yêu cầu nhận nhà và tài sản thối lại giá trị cho bà B vì đây là tài sản có nguồn gốc của cha mẹ ông cho.

Về nợ chung: Ông T thống nhất khoản nợ bà Lý Thị T là nợ chung và chấp nhận trả. Ngoài ra, các khoản nợ khác ông không biết và không có trách nhiệm trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Lý Thị T trình bày: Vào năm 2016, vợ chồng bà B có hứa chuyển nhượng cho bà 01 thửa đất tại C, T. Bà đã giao số tiền 220.000.000 đồng cho vợ chồng bà B, ông T, nhưng sau đó vợ chồng bà B không chuyển nhượng đất. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà B, ông T phải trả lại cho bà số tiền 220.000.000 đồng. Bà không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị Hồng T trình bày: Bà Mai Thị B có nợ của bà số tiền 200.000.000 đồng, đây là số tiền mình bà B mượn riêng, không liên quan đến ông T. Nay bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc mình bà B có nghĩa vụ trả nợ cho bà. Bà không yêu cầu ông T phải cùng trả nợ. Bà không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2015, bà B có mượn của bà số tiền 150.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà B phải trả cho bà số tiền còn nợ. Đây là số nợ riêng do bà B mượn nên bà yêu cầu mình bà B trả nợ. Không yêu cầu ông T trả. Bà không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Vân K trình bày: Vào năm 2015, bà B có mượn của bà số tiền 100.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà B phải trả cho bà số tiền còn nợ. Đây là số nợ riêng do bà B mượn nên bà yêu cầu mình bà B trả nợ. Không yêu cầu ông T trả. Bà không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc B trình bày: Vào năm 2015, bà B có mượn của bà số tiền 70.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà B phải trả cho bà số tiền còn nợ. Đây là số nợ riêng do bà B mượn nên bà yêu cầu mình bà B

trả nợ. Không yêu cầu ông T trả. Bà không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị C trình bày: Trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2015, bà B có mượn của bà số tiền tổng cộng 1.500.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà B phải trả cho bà số tiền còn nợ. Đây là số nợ riêng do bà B mượn nên bà yêu cầu mình bà B trả nợ. Không yêu cầu ông T trả. Bà không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Thanh M trình bày: Vào năm 2016, bà B có mượn của bà số tiền 50.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà B phải trả cho bà số tiền còn nợ. Đây là số nợ riêng do bà B mượn nên bà yêu cầu mình bà B trả nợ. Không yêu cầu ông T trả. Bà không yêu cầu lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đức M trình bày: Bà B có mượn của ông số tiền 60.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu bà B phải trả cho ông số tiền còn nợ. Đây là số nợ riêng do bà B mượn nên ông yêu cầu mình bà B trả nợ. Không yêu cầu ông T trả, ông không yêu cầu lãi suất.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 03/2019/ HNGĐ-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 37, 51, 55, khoản 2 Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Mai Thị B và ông Lê Anh T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Quỳnh C, sinh năm 2007 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà B trọn quyền sở hữu sử dụng nhà và đất tại thửa đất số hiệu 125, bản đồ 17(VN2000) tại T1, T, H. Buộc bà B thối lại cho ông T số tiền 850.000.000 đồng(tám trăm năm mươi triệu đồng)

4. Về nợ chung: Buộc vợ chồng bà B, ông T trả cho bà T số tiền 220.000.000 đồng(hai trăm hai mươi triệu đồng), mỗi bên trả ½ số tiền trên.

Buộc bà B trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng(hai trăm triệu đồng), trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng(một trăm năm mươi triệu đồng); trả cho bà Trương Thị Vân K số tiền 100.000.000 đồng(một trăm triệu đồng); trả cho bà Phạm Thị Ngọc B số tiền 70.000.000 đồng(bảy mươi triệu đồng); trả cho bà Mai Thị C số tiền

1.500.000.000 đồng(một tỷ năm trăm triệu đồng); trả cho bà Lâm Thị Thanh M số tiền 50.000.000 đồng(năm mươi triệu đồng); trả cho ông Đỗ Đức M số tiền 60.000.000 đồng(sáu mươi triệu đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H (do rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện). Bà H có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/01/2019, bị đơn ông Lê Anh T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu giao đất và nhà trên đất tại T 1, T, H cho ông đồng thời ông thối lại giá trị đất và nhà cho bà B.

Tại phiên tòa, ông Lê Anh T và bà Mai Thị B tự thỏa thuận nội dung: Giao cho ông Lê Anh T trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số hiệu 125, bản đồ 17(VN2000) diện tích 126,4m^2 tại T1, T, H. Ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà B ½ giá trị đất và nhà trên đất là 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, ông Lê Anh T và bà Mai Thị B tự nguyện thỏa thuận nội dung: Giao cho ông Lê Anh T trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số hiệu 125, bản đồ 17(VN2000) diện tích 126,4m^2 tại T1, T, H. Ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Bảy ½ giá trị đất và nhà trên đất là 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng). Việc bà B, ông T thỏa thuận nội dung trên là không trái pháp luật và đạo đức xã hội đồng thời những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đồng ý nội dung thỏa thuận này của bà B, ông T nên căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của bà Mai Thị B và ông Lê Anh T tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Anh T trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định, ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị T, bà Bùi Thị H, bà Phạm Thị Hồng T, bà Nguyễn Thị T, bà Trương Thị Vân K, bà Phạm Thị Ngọc B, bà Lâm Thị Thanh M, bà Mai Thị C, ông Đỗ Đức M đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, ngày 14/6/2019 bà Mai Thị B và ông Lê Anh T có văn bản thỏa thuận và tại phiên tòa, ông Lê Anh T và bà Mai Thị B đã thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận như sau: Bà Mai Thị B đồng ý giao cho ông Lê Anh T trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 125, bản đồ 17(VN2000) diện tích 126,4m^2 tại T1, T, H. Diện tích đất có tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Trương Văn P dài 23,5m; Tây giáp đất bà Nguyễn Thị H dài 23,2m; Nam giáp đường nhựa dài 5,5m; Bắc giáp đất nghĩa địa dài 5,3m. Ông T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà B ½ giá trị đất và nhà trên đất là 850.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc các bên đương sự thỏa thuận như trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và nội dung thỏa thuận này được những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đồng ý được thể hiện qua đơn xin xét xử vắng mặt nên áp dụng Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/ HNGĐ-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B.

Đối với những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ những phân tích nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Anh T. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/ HNGĐ-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B về phần chia tài sản chung.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà B và ông T mỗi người phải nộp 37.500.000 đồng (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu chia tài sản chung.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Lê Anh T không phải chịu án phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; điểm b khoản 2 Điều 38; Điều 148; Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 33, 37, 45 Luật hôn nhân gia đình; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 03/2019/ HNGĐ-ST ngày 10/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B về phần chia tài sản chung.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự:

- Bà Mai Thị B đồng ý giao cho ông Lê Anh T trọn quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 125, bản đồ 17(VN2000) diện tích 126,4m^2 tại T1, T, H. Diện tích đất có tứ cận như sau:

Đông giáp đất ông Trương Văn P dài 23,5m

Tây giáp đất bà Nguyễn Thị H dài 23,2m

Nam giáp đường nhựa dài 5,5m

Bắc giáp đất nghĩa địa dài 5,3m

- Ông Lê Anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Mai Thị B ½ giá trị đất và nhà trên đất là 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị B, ông Lê Anh T mỗi người phải nộp 37.500.000 đồng (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn ông Lê Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Anh T 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008442 ngày 12/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H nhưng tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án các khoản án phí khác.

4. Kể từ khi người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì người có nghĩa vụ còn phải chịu một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

Thành viên hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Lê Xuân Hải **Võ Thị Hồng Thu** **Nguyễn Văn Nghĩa**

Thành viên hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Lê Xuân Hải **Võ Thị Hồng Thu** **Nguyễn Văn Nghĩa**

Thành viên hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Thúy Liên **Võ Thị Hông Thu** **Nguyễn Văn Nghĩa**